

PHỤ LỤC 02

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: đồng

ST T	Đối tượng cán bộ diện bảo vệ sức khỏe	Số lượng (người)	Kinh phí KSK ĐK theo định mức hiện tại			Kinh phí KSK ĐK theo định mức đề xuất tăng					Kinh phí tăng thêm	
			Định mức khám	Số lượt khám/ 1 năm	Thành tiền	Định mức khám	Định mức thuốc	Số lượt khám/ 1 năm	Số kinh phí giảm trừ (kết cấu tiền lương trong giá dịch vụ KCB)	Thành tiền		
1	Cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý	13	Khám trên Trung ương									0
2	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Chủ tịch UBMTTQ tỉnh.	52	800.000	2	83.200.000	3.500.000	500.000	2	14.395.368	401.604.632	318.404.632	
3	Tỉnh ủy viên, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, ủy viên thường trực và trưởng ban HĐND tỉnh	101	800.000	2	161.600.000	3.500.000	500.000	2	27.960.234	780.039.766	618.439.766	
4	Trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; cấp trưởng cơ quan Trung ương, giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Tỉnh ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm) đóng trên địa bàn tỉnh; bí thư huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.	109	800.000	2	174.400.000	1.260.000	250.000	2	30.174.906	299.005.094	124.605.094	

ST T	Đối tượng cán bộ diện bảo vệ sức khỏe	Số lượng (người)	Kinh phí KSK ĐK theo định mức hiện tại			Kinh phí KSK ĐK theo định mức đề xuất tăng					Kinh phí tăng thêm
			Định mức khám	Số lượt khám/ 1 năm	Thành tiền	Định mức khám	Định mức thuốc	Số lượt khám/ 1 năm	Số kinh phí giảm trừ (kết cấu tiền lương trong giá dịch vụ KCB)	Thành tiền	
5	Phó ban Hội đồng nhân dân tỉnh; phó sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể tỉnh; cấp phó cơ quan trung ương, phó giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Tỉnh ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm); phó bí thư huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	374	800.000	1	299.200.000	1.260.000	250.000	1	51.767.958	512.972.042	213.772.042
6	Cán bộ khác thuộc diện Tỉnh ủy quản lý	257	800.000	1	205.600.000	1.260.000	250.000	1	35.573.169	352.496.831	146.896.831
7	Cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945, cán bộ tiền khởi nghĩa	25	800.000	1	20.000.000	1.260.000	250.000	1	3.460.425	34.289.575	14.289.575
8	Cán bộ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ; anh hùng lao động, anh hùng lượng lượng vũ trang; thầy thuốc nhân dân, nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân; thầy thuốc ưu tú, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ ưu tú.	47	800.000	1	37.600.000	1.260.000	250.000	1	34.188.999	36.781.001	-818.999

ST T	Đối tượng cán bộ diện bảo vệ sức khỏe	Số lượng (người)	Kinh phí KSK ĐK theo định mức hiện tại			Kinh phí KSK ĐK theo định mức đề xuất tăng					Kinh phí tăng thêm
			Định mức khám	Số lượt khám/ 1 năm	Thành tiền	Định mức khám	Định mức thuốc	Số lượt khám/ 1 năm	Số kinh phí giảm trừ (kết cấu tiền lương trong giá dịch vụ KCB)	Thành tiền	
9	Cán bộ, công chức, viên chức có đủ mức lương diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe quy định qua các thời kỳ. Cán bộ, công chức, viên chức tính từ sau khi chuyển đổi sang hệ số lương mới theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính, nam giới có hệ số lương từ 5,76 trở lên; nữ giới có hệ số lương từ 5,42 trở lên được đưa vào diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe	6.867	800.000	1	5.493.600.000	1.260.000	250.000	1	289.845.198	10.079.324.802	4.585.724.802
Tổng cộng		7.845			6.475.200.000				487.366.257	12.496.513.743	6.021.313.743